

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 954/STC-NS, ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.130.000	2.354.183	38,40	113,53
I	Thu cân đối NSNN	6.130.000	2.354.183	38,40	118,20
1	Thu nội địa	5.730.000	2.338.467	40,81	117,41
2	Thu từ dầu thô	0	0		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	400.000	15.716	3,93	19,16
4	Thu viện trợ	0	0		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NSDP	19.287.222	6.214.522	32,22	144,51
I	Chi cân đối NSDP	14.074.981	6.214.522	44,15	144,51
1	Chi đầu tư phát triển	3.496.070	3.527.889	100,91	136,29
2	Chi thường xuyên	10.283.909	2.646.493	25,73	154,60
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	12.600	0		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	0	0,00	
5	Dự phòng ngân sách	281.402	40.140	14,26	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	5.212.241	0	0,00	0,00
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC				

Ghi chú: Chi thường xuyên và chi đầu tư bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương; Dự phòng ngân sách địa phương./.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số 954/STC-NS, ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.130.000	2.354.183	38,40	113,53
I	Thu nội địa	5.730.000	2.338.467	40,81	117,41
1	Thu từ khu vực DNNN	155.000	42.067	27,14	103,54
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	40.000	18.555	46,39	362,76
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.515.000	480.535	31,72	104,92
4	Thuế thu nhập cá nhân	535.000	186.919	34,94	129,56
5	Thuế bảo vệ môi trường	405.000	50.761	12,53	96,20
6	Lệ phí trước bạ	175.000	55.340	70,95	201,47
7	Thu phí, lệ phí	87.000	32.050	18,31	156,04
8	Các khoản thu về nhà, đất	418.900	100.077	23,89	230,77
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.500	2.887	64,16	95,66
-	Thu tiền sử dụng đất	370.000	87.348	23,61	250,40
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	44.400	9.842	22,17	180,12
-	Tiền cho thuê nhà và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	307	15,35	
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	4.000	17.715	442,88	782,46
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.235.000	1.230.746	55,07	104,95
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	100		0,00	
13	Thu khác ngân sách	167.000	123.395	73,89	503,71
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	400.000	15.716	3,93	19,16
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		14.970		
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu		733		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác		13		
IV	Thu viện trợ				
B	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.464.720	2.338.467	42,79	132,67

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
1	Từ các khoản thu phân chia	2.994.740	775.826	31,41	139,59
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	2.469.980	1.562.641	52,18	108,83

Ghi chú: Chi thường xuyên và chi đầu tư bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương; Dự phòng ngân sách địa phương./.

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số 954/STC-NS, ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	So sánh ước thực hiện	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	19.287.222	6.214.522	32,22	144,51
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.074.981	6.214.522	44,15	144,51
I	Chi đầu tư phát triển	3.496.070	3.527.889	100,91	136,29
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.496.070	3.491.089	99,86	134,87
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		36.800		325,66
II	Chi thường xuyên	10.283.909	2.646.493	25,73	154,60
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.443.557	1.316.766	29,63	166,42
2	Chi khoa học và công nghệ	48.856	7.137	14,61	218,59
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	914.201	396.849	43,41	168,67
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	49.475	13.886	28,07	135,05
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	37.861	3.177	8,39	107,48
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.132	5.080	15,33	150,83
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	157.773	11.718	7,43	247,06
8	Chi sự nghiệp kinh tế	996.394	40.008	4,02	52,53
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.564.195	566.912	36,24	143,24
10	Chi bảo đảm xã hội	510.489	117.515	23,02	122,91
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	12.600		0,00	0,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000		0,00	0,00
V	Dự phòng ngân sách	281.402	40.140	14,26	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	5.212.241	0	0,00	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	286.311		0,00	
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	4.084.805		0,00	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	841.125		0,00	

Ghi chú: Chi thường xuyên và chi đầu tư bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa